CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty:

- Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:160.000.000.000 đồng

Vốn góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2018: 160.000.000.000 đồng

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (gọi tắt là "Công ty") đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Thái	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/11/2018)
Ông Trần Tuấn Khanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/11/2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/11/2018)
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên
Ông Hồ Cảnh Sơn	Thành viên (miễn nhiệm từ tháng 6/2018)
Ông Dương Mạnh Lân	Thành viên (miễn nhiệm từ tháng 11/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quang Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Lân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thanh Thùy Trang	Trưởng ban (bổ nhiệm từ tháng 11/2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa	Trưởng ban (miễn nhiệm từ tháng 11/2018)
Bà Lê Trần Thanh Trâm	Thành viên
Bà Tống Thị Ngọc Nga	Thành viên (bổ nhiệm từ tháng 11/2018)
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên (miễn nhiệm từ tháng 11/2018)

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2018.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Việc lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh cho cùng kỳ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

TM.BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHẠM QUANG THÁI

Số: 263.../BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco, được lập ngày 06 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám Đốc

LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CNĐKHNKT 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

TẠ QUANG TẠO

Số Giấy CNĐKHNKT 0055-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**590.994.163.140**	**544.464.395.787**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**242.616.132.889**	**209.642.691.944**
1. Tiền	111		28.616.132.889	25.642.691.944
2. Các khoản tương đương tiền	112		214.000.000.000	184.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**140.520.751.306**	**157.225.884.868**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	117.219.689.770	120.653.341.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	17.846.907.726	33.828.816.633
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	11.453.558.500	11.883.401.055
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(5.999.404.690)	(9.202.233.842)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	62.560.000
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**207.075.683.212**	**171.111.036.153**
1. Hàng tồn kho	141		229.198.589.770	188.412.046.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.122.906.558)	(17.301.010.513)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**781.595.733**	**6.484.782.822**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	632.052.113	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.484.782.822
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	149.543.620	-
B. Tài sản dài hạn	**200**		**474.307.724.966**	**494.617.976.883**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**369.141.824**	**369.141.824**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	369.141.824	369.141.824
II. Tài sản cố định	**220**		**241.135.432.365**	**120.786.082.450**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	241.135.432.365	120.786.082.450
- Nguyên giá	222		448.369.369.318	287.857.849.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.233.936.953)	(167.071.767.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**26.233.978.694**	**165.902.040.591**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	26.233.978.694	165.902.040.591
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.10	**201.500.000.000**	**201.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	201.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		201.500.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.069.172.083**	**6.060.712.018**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	5.069.172.083	6.060.712.018
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.065.301.888.106**	**1.039.082.372.670**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	**300**		**745.505.150.876**	**757.996.937.700**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**544.005.150.876**	**556.496.937.700**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	65.705.315.825	90.720.541.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.580.794.327	26.776.076.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	18.669.847.658	6.194.540.957
4. Phải trả người lao động	314	V.14	13.479.126.830	10.107.172.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11.338.318.470	11.624.503.588
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	171.295.605.201	160.171.150.875
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	210.989.936.692	211.446.983.001
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	43.444.236.270	39.455.968.767
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	3.501.969.603	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**201.500.000.000**	**201.500.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	201.500.000.000	201.500.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.21	**319.796.737.230**	**281.085.434.970**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**295.017.073.331**	**257.711.857.495**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(538.650.000)	(458.850.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		80.660.351.505	63.271.818.805
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.895.371.826	34.898.888.690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.457.991	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.869.913.835	34.898.888.690
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	V.22	**24.779.663.899**	**23.373.577.475**
1. Nguồn kinh phí	431		22.752.788.899	23.373.577.475
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.026.875.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.065.301.888.106**	**1.039.082.372.670**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Đỗ Thị Hải Thanh	**Nguyễn Thị Kim Lan**	**Phạm Quang Thái**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 06 tháng 3 năm 2019		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.01	**868.884.725.413**	**790.141.033.913**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.142.730.838
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**868.884.725.413**	**788.998.303.075**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	528.110.797.006	467.460.920.952
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**340.773.928.407**	**321.537.382.123**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	88.246.129.066	7.621.171.160
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	2.118.508.874	600.648.814
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.05	189.584.286.228	184.935.947.135
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	73.904.917.630	69.686.112.087
10.	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**163.412.344.741**	**73.935.845.247**
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	1.223.188.755	20.597.272.728
12.	Chi phí khác	32	VI.08	10.379.315.591	6.158.606.502
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**(9.156.126.836)**	**14.438.666.226**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**154.256.217.905**	**88.374.511.473**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	33.011.350.466	19.770.103.595
16.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**121.244.867.439**	**68.604.407.878**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	VI.10	**6.457**	**3.867**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**			

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Đỗ Thị Hải Thanh	**Nguyễn Thị Kim Lan**	**Phạm Quang Thái**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***154.256.217.905***	***88.374.511.473***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	42.369.733.256	24.532.239.445
Các khoản dự phòng	03	5.607.334.396	50.956.128.272
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(159.985.572)	532.061.257
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(89.002.721.127)	(7.826.982.921)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***113.070.578.858***	***156.567.957.526***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	26.243.201.916	(32.530.030.233)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(40.786.543.104)	69.061.009.701
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.538.056.741)	(105.922.166.846)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	359.487.822	(993.396.669)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.364.213.248)	(19.348.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.406.086.424	407.477.950
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.165.290.000)	(10.683.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***33.225.251.927***	***56.559.051.429***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(23.051.021.274)	(61.417.534.944)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22	929.090.910	597.272.728
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(53.300.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.073.630.217	7.229.710.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***65.951.699.853***	***(106.890.552.023)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(79.800.000)	(66.500.000)
Tiền thu từ đi vay	33	-	53.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.008.492.000)	(20.755.153.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(66.088.292.000)***	***32.478.347.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**33.088.659.780**	**(17.853.153.594)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	209.642.691.944	227.357.673.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(115.218.835)	138.171.571
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**242.616.132.889**	**209.642.691.944**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Đỗ Thị Hải Thanh	**Nguyễn Thị Kim Lan**	**Phạm Quang Thái**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 160.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh của Công ty:

- Chi nhánh Hà Nội tại địa chỉ số 164 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp: 0300600417-001;
- Chi nhánh Bình Dương tại địa chỉ Lô 205 đường số 6 KCN Việt Nam – Singapore, Xã Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số doanh nghiệp: 0300600417-003;
- Chi nhánh miền Tây tại địa chỉ số 23A, Nguyễn Đệ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, mã số doanh nghiệp: 0300600417-004.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Thương mại – Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không có thay đổi nào làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2018.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin so sánh đã được kiểm tra, phân loại phù hợp với số liệu cuối năm.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Cơ sở kế toán và nghĩa vụ thuế, thực hiện theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Là chỉ tiên phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của Doanh nghiệp, tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đối với tiền mặt tại thời điểm lập báo cáo, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với tiền gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều tài khoản ngoại tệ ở nhiều ngân hàng khác nhau và tỷ giá mua của các ngân hàng không có sự chênh lệch đáng kể thì có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch khi đánh giá lại khoản phải thu của khách hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều các khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Trong năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng hàng tồn kho cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất với tỷ lệ hao hụt ước tính từ 5% đến 10% giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hoá thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn luỹ kế được khoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT -BTC của Bộ Tài Chính.

Phần mềm kế toán

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng trừ dần nguyên giá tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

Loại tài sản	**Thời gian khấu hao**
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn…

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý;

Phân loại:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoản thời gian không quá 12 tháng hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

- Chi phí trả trước dài hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không phát sinh dự phòng đầu tư tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Ghi nhận và phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Ghi nhận và phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty theo Đề nghị của Hội đồng quản trị và được đại hội đồng cổ đông phê duyệt:

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi:* Nhằm đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ, tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản tổn thất, khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ, thu nhập từ quà, biếu, tặng bằng tiền, hiện vật…

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Các chi phí quản lý chung chỉ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Chi phí khác

Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Các khoản chi phí khác không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 26 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 28 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

20. Công cụ tài chính

Căn cứ thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo của Công ty.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		1.605.283.033	1.038.553.362
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	27.010.849.856	24.604.138.582
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	214.000.000.000	184.000.000.000
Cộng		**242.616.132.889**	**209.642.691.944**

(1.1) Tiền gửi ngân hàng tại các Ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	16.325.404.335	16.608.837.914
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	9.288.295.269	7.295.904.812
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	263.697.722	337.934.304
Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	145.788.122	103.807.781
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	858.199.408	257.653.771
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	129.465.000	-
Cộng	**27.010.849.856**	**24.604.138.582**

(1.2) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại:

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	20.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	85.000.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	17.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	66.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	**214.000.000.000**	**184.000.000.000**

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam	23.715.825.000	19.898.550.000
- Trạm vật tư và thuốc thú y tỉnh Bình Định	10.059.496.322	7.646.601.490
- Trạm vật tư và thuốc thú y	8.543.704.557	3.448.839.807
- Cửa hàng thuốc thú y Tiên Phúc	2.770.007.837	9.929.722.922
- Kho dự trữ quốc gia	4.000.000	9.204.000.000
- Cục Thú Y	-	2.703.001.724
- Các khách hàng khác	72.126.656.054	67.822.625.079
Cộng	**117.219.689.770**	**120.653.341.022**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Quốc tế Đông Dương	5.962.749.000	-
- Công ty TNHH SX TM DV Ô Tô Quyền	2.768.700.000	-
- Công ty CP Thiết bị Khoa học Kỹ thuật Transmed	1.350.888.000	-
- Pokrov Biological Plant (Russia)	-	12.980.968.000
- Satapharm Co. Ltd.	-	3.122.676.480
- Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn - SJC	-	10.904.222.000
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	7.764.570.726	6.820.950.153
Cộng	**17.846.907.726**	**33.828.816.633**

4. Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Khoản thu hàng hóa cho Khách hàng mượn	3.083.742.658	4.924.541.664
- Phải thu Kho bạc Nhà nước HCM về nghiên cứu đề tài Vaccin cúm H5N1	2.035.000.000	1.300.000.000
- Các khoản tạm ứng	1.549.403.200	797.286.000
- Ký quỹ bảo lãnh tại Argibank	3.642.377.180	4.722.693.391
- Ký quỹ ngắn hạn khác	138.880.000	138.880.000
- Phải thu Công ty CP Công nghệ Hóa Sinh Âu Việt	1.000.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa	4.155.462	-
Cộng	**11.453.558.500**	**11.883.401.055**
b) Dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn khác	369.141.824	369.141.824
Cộng	**369.141.824**	**369.141.824**

5. Nợ xấu

Nợ xấu của Công ty chủ yếu từ các khoản phải thu thương mại đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên.

Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Cửa hàng Tiên Phúc	-	-	8.600.532.361	6.020.372.653
- Các đối tượng khác (nợ quá hạn chiếm dưới 10% tổng nợ quá hạn)	10.242.638.085	4.243.233.395	15.009.216.388	8.387.142.254
Cộng	**10.242.638.085**	**4.243.233.395**	**23.609.748.749**	**14.407.514.907**

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2018	Năm 2017
- Số dư đầu năm	(9.202.233.842)	(2.866.808.871)
- Trích lập dự phòng	-	(6.335.424.971)
- Hoàn nhập dự phòng	3.202.829.152	-
- Số dư cuối năm	**(5.999.404.690)**	**(9.202.233.842)**

6. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	74.490.714.881	(7.449.071.533)	70.329.423.530	(7.032.942.353)
- Công cụ dụng cụ	2.149.963.218	-	1.681.906.736	-
- Chi phí sản xuất dở dang	5.819.561.169	-	13.720.034.790	-
- Thành phẩm	56.732.146.394	(5.673.214.658)	40.218.883.016	(4.021.888.302)
- Hàng hóa	90.006.204.108	(9.000.620.367)	62.461.798.594	(6.246.179.858)
Cộng	**229.198.589.770**	**(22.122.906.558)**	**188.412.046.666**	**(17.301.010.513)**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	Năm 2018	Năm 2017
- Số dư đầu năm	(17.301.010.513)	(12.136.275.979)
- Trích lập dự phòng	(4.821.896.045)	(5.164.734.534)
- Số dư cuối năm	**(22.122.906.558)**	**(17.301.010.513)**

7. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	34.900.139.049	144.947.368.389	-	179.847.507.438
Máy móc, thiết bị	217.724.215.692	10.809.722.055	-	228.533.937.747
Phương tiện vận tải	35.233.494.818	6.961.992.727	2.207.563.412	39.987.924.133
Cộng	**287.857.849.559**	**162.719.083.171**	**2.207.563.412**	**448.369.369.318**
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.061.198.451	17.908.904.865	-	31.970.103.316
Máy móc, thiết bị	129.566.308.185	19.711.970.746	-	149.278.278.931
Phương tiện vận tải	23.444.260.473	4.748.857.645	2.207.563.412	25.985.554.706
Cộng	**167.071.767.109**	**42.369.733.256**	**2.207.563.412**	**207.233.936.953**
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	20.838.940.598			147.877.404.122
Máy móc, thiết bị	88.157.907.507			79.255.658.816
Phương tiện vận tải	11.789.234.345			14.002.369.427
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-			-
Cộng	**120.786.082.450**			**241.135.432.365**

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới và từ xây dựng cơ bản; giảm do nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 131.175.428.983 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Phần mềm	222.818.390	-	-	222.818.390
Cộng	**222.818.390**	**-**	**-**	**222.818.390**
Khấu hao lũy kế				
Phần mềm	222.818.390	-	-	222.818.390
Cộng	**222.818.390**	**-**	**-**	**222.818.390**
Giá trị còn lại				
Phần mềm	-			-
Cộng	**-**			**-**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 222.818.390 đồng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà máy sản xuất vắc xin tại Khu CN VSIP	-	143.574.641.116
Chi phí xây dựng xưởng Betalactam	3.474.237.450	-
Mua sắm tài sản cố định	545.454.545	-
Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia	22.214.286.699	22.327.399.475
Cộng	**26.233.978.694**	**165.902.040.591**

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết						
Thương mại An Khang	-	-	-	201.500.000.000	201.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác						
Bảo Trí Invest	82.680.000.000	82.680.000.000	-	-	-	-
NDC An Khang	118.820.000.000	118.820.000.000	-	-	-	-
Cộng	**201.500.000.000**	**201.500.000.000**	**-**	**201.500.000.000**	**201.500.000.000**	**-**

Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest** theo hợp đồng góp vốn ngày 20/12/2018 với mục đích đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Tổng vốn điều lệ của Công ty CP Bảo Trí Invest là 2.318.110.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã góp vốn với số tiền 82.680.000.000 đồng, tương ứng 82.680 số cổ phần ưu đãi cổ tức mà Công ty đang sở hữu tại Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang, chiếm 3,57% vốn điều lệ.

Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần NDC An Khang** theo hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2018 với mục đích đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Tổng vốn điều lệ của Công ty CP NDC An Khang là 2.861.000.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã góp vốn với số tiền 118.820.000.000 đồng, tương ứng 118.820 số cổ phần ưu đãi cổ tức mà Công ty đang sở hữu tại Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Bảo Thịnh, chiếm 4,15% vốn điều lệ.

Trong năm 2018, Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco đã nhận khoản cổ tức một lần của cổ phần ưu đãi cổ tức loại A từ Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang và Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Bảo Thịnh với số tiền là 80.000.134.500 đồng.

Căn cứ Hợp đồng ba bên số 2017/HĐ/HL-PT-NVC ngày 14/12/2017 giữa ba bên Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco, Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm và Công ty TNHH Đầu tư Phú Trí, sau khi Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco hoàn tất nhận khoản cổ tức một lần của cổ phần ưu đãi cổ tức loại A từ Công ty CP Đầu tư và TM An Khang và Công ty CP Đầu tư và TM An Bảo Thịnh, sẽ không có bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến hiệu quả kinh doanh của Công ty An Khang (nay là Công ty Bảo Trí Invest) và Công ty An Bảo Thịnh (nay là Công ty NDC An Khang).

11. Chi phí trả trước

		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		197.707.199	-
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển		434.344.914	-
Cộng		**632.052.113**	**-**
b) Dài hạn			
- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp VSIP	**(11.1)**	4.645.409.225	4.828.960.494
- Tiền thuê văn phòng trả trước		-	850.350.732
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		423.762.858	381.400.792
Cộng		**5.069.172.083**	**6.060.712.018**

(11.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m2 đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
- Merial SAS	55.684.615.576	55.684.615.576	70.378.012.228	70.378.012.228
- Công ty CP Thuốc Thú Y Trung ương Vetvaco	2.912.953.815	2.912.953.815	2.037.348.299	2.037.348.299
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	1.724.925.164	1.724.925.164	-	-
- Công ty TNHH Dược Hanvet	945.916.660	945.916.660	-	-
- Công ty CP Quốc tế Đông Dương	-	-	4.709.433.700	4.709.433.700
- Công ty TNHH Đông Phương	-	-	6.951.447.158	6.951.447.158
- Công ty CP Dược và Vật tư Thú y	-	-	973.593.676	973.593.676
- Các nhà cung cấp khác	4.436.904.610	4.436.904.610	5.670.706.332	5.670.706.332
Cộng (*)	**65.705.315.825**	**65.705.315.825**	**90.720.541.393**	**90.720.541.393**

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 2.393.493,04 USD tương đương với 55.684.615.595 đồng.

13. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu từ Nhà nước

a) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT phải nộp	-	44.670.116.054	44.413.004.482	257.111.572
- Thuế TNDN	1.214.213.248	33.011.350.466	22.364.213.248	11.861.350.466
- Thuế TNCN	4.980.327.709	17.730.795.384	16.159.737.473	6.551.385.620
- Thuế khác	-	7.998.706.031	7.998.706.031	-
Cộng	**6.194.540.957**	**103.410.967.935**	**90.935.661.234**	**18.669.847.658**
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.083.562.867	18.199.374.843	115.811.976
- Thuế nhập khẩu	-	489.720.535	523.452.179	33.731.644
Cộng	**-**	**18.573.283.402**	**18.722.827.022**	**149.543.620**

Quyết toán thuế năm 2018 của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế khi thực hiện việc thanh tra thuế.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm trích quỹ lương phải trả cho người lao động	**13.479.126.830**	**10.107.172.250**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí khuyến mãi, hoa hồng cho đại lý	10.230.093.427	11.008.474.000
- Chi phí phải trả khác	1.108.225.043	616.029.588
Cộng	**11.338.318.470**	**11.624.503.588**

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước bán hàng hóa (*)		
- Các khách hàng khác (dưới 10% số dư doanh thu chưa thực hiện)	171.295.605.201	160.171.150.875
Cộng	**171.295.605.201**	**160.171.150.875**

Ghi chú: (*) Đây là khoản doanh thu nhận trước mà các khách hàng đặt mua thuốc thú y theo kế hoạch, dự toán cho năm sau. Số lượng thuốc tương ứng sẽ được bảo quản tại kho (kho đặc thù bảo quản thuốc) của Công ty. Công ty sẽ ghi nhận doanh thu thực hiện khi hàng hóa đã xuất kho và giao cho khách hàng.

17. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2.294.751.396	2.352.425.976
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp phải nộp	-	12.690.284
- Giá trị hàng hóa mượn của khách hàng **(17.1)**	178.957.527.119	164.144.902.265
- Cổ tức phải trả	23.939.250.000	20.755.150.000
- Phải trả khác cho Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang	-	10.000.000.000
- Phải trả tiền hoa hồng cho các đại lý	1.433.250.000	11.741.779.064
- Chi hộ phí thử nghiệm vaccin PED cho Green Cross	596.632.843	596.632.843
- Phải trả phí dự trữ quốc gia	250.170.534	1.388.282.194
- Phải trả ký quỹ ngắn hạn	56.540.000	-
- Phải trả cho làm đề tài khoa học	1.242.675.800	-
- Các khoản phải trả khác	2.219.139.000	455.120.375
Cộng	**210.989.936.692**	**211.446.983.001**

(17.1) Chi tiết như sau:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kho Dự trữ Quốc gia	152.372.608.925	113.320.411.875
- Các khách hàng khác	26.584.918.194	50.824.490.390
Cộng	**178.957.527.119**	**164.144.902.265**

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	43.444.236.270	39.455.968.767
Cộng	**43.444.236.270**	**39.455.968.767**

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi	Năm 2018	Năm 2017
Số dư đầu năm	-	303.888.699
Tăng do trích quỹ năm nay	18.186.730.116	10.379.911.301
Giảm do hoàn nhập trích dư năm trước	(3.519.470.513)	-
Giảm do chi quỹ	(11.165.290.000)	(10.683.800.000)
Số dư cuối năm	**3.501.969.603**	**-**

20. Vay và nợ thuê tài chính

Dài hạn	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
- Vay từ Công ty Hoa Lâm	201.500.000.000	-	-	201.500.000.000
Cộng	**201.500.000.000**	-	-	**201.500.000.000**

Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-HL/2011 ngày 08/4/2011 và phụ lục số 01 ngày 28/3/2015 với mục đích đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số tiền vay là 201,5 tỷ; thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất cho vay năm 2018 là 0%. Nợ gốc từng kỳ được hoàn trả khi bên vay nhận được cổ tức từ Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang cho đến khi hết nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 82.680 cổ phiếu của Công ty CP Bảo Trí Invest và 118.820 cổ phiếu của Công ty CP NDC An Khang mà bên vay nắm giữ hoặc sở hữu.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	(392.350.000)	(66.500.000)	-	(458.850.000)
- Quỹ Đầu tư phát triển	42.690.496.442	20.581.322.363	-	63.271.818.805
- LNST chưa phân phối	22.795.517.476	68.604.407.878	56.501.036.664	34.898.888.690
Cộng	**225.093.663.918**	**89.119.230.241**	**56.501.036.664**	**257.711.857.495**

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
- Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	(458.850.000)	(79.800.000)	-	(538.650.000)
- Quỹ Đầu tư phát triển	63.271.818.805	24.248.973.488	6.860.440.788	80.660.351.505
- LNST chưa phân phối	34.898.888.690	121.244.867.439	101.248.384.303	54.895.371.826
Cộng	**257.711.857.495**	**145.414.040.927**	**108.108.825.091**	**295.017.073.331**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	34.898.888.690	22.795.517.476
- Lợi nhuận phát sinh trong năm	121.244.867.439	68.604.407.878
- Tạm trích cổ tức năm nay cho cổ đông	(23.939.250.000)	(20.755.150.000)
- Chia bổ sung cổ tức năm trước cho cổ đông	(45.253.342.000)	(4.784.653.000)
- Trích quỹ Đầu tư và phát triển và các quỹ khác năm nay	(24.248.973.488)	(20.581.322.363)
- Hoàn nhập do trích dư quỹ Đầu tư và phát triển năm trước	6.860.440.788	-
- Trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi năm nay	(18.186.730.116)	(10.379.911.301)
- Hoàn nhập do trích dư quỹ Khen thưởng và phúc lợi năm trước	3.519.470.513	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**54.895.371.826**	**34.898.888.690**

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 160.000.000.000 đồng tương đương 16.000.000 Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phần.

Cổ phiếu	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	40.500	34.500
+ Cổ phiếu phổ thông	40.500	34.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.959.500	15.965.500
+ Cổ phiếu phổ thông	15.959.500	15.965.500
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000 đồng/cp*	*10.000 đồng/cp*

d) Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	23.939.250.000	66.008.492.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	23.939.250.000	66.008.492.000

Ghi chú: Lợi nhuận kinh doanh của năm 2018 chưa được Đại hội đồng cổ đông công bố chia cổ tức, Công ty tạm phân phối lợi nhuận lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 12/NQ - HĐQT ngày 07/01/2019.

22. Nguồn kinh phí		Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí	(22.1)	22.752.788.899	23.373.577.475
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(22.2)	2.026.875.000	-
Cộng		**24.779.663.899**	**23.373.577.475**

(22.1) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện các dự án sau:
- Dự án "Xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia" tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định đầu tư số 1425/QĐ-BNN-XD ngày 25/6/2014 với tổng mức đầu tư được duyệt là 27.733.649.000 đồng. Đến ngày 31/12/2018, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền là 21.960.464.699 đồng.
- Dự án "Hoàn thiện quy trình sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu quy mô công nghiệp phòng bệnh cúm A/H5N1 cho gia cầm do các biến chủng mới gây ra tại Việt Nam" theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 01/2017/HĐ-PTSPQG ngày 12/12/2017. Tổng mức kinh phí được duyệt là 5.416.500.000 đồng; thời gian thực hiện 24 tháng. Đến ngày 31/12/2018, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền 2.035.000.000 đồng và Công ty đã chi cho dự án với số tiền là 1.242.675.800 đồng.

(22.2) Mua tài sản cố định để phục vụ dự án "Hoàn thiện quy trình sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu quy mô công nghiệp phòng bệnh cúm A/H5N1 cho gia cầm do các biến chủng mới gây ra tại Việt Nam" với số tiền là 2.115.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2018, giá trị đã khấu hao là 88.125.000 đồng, giá trị còn lại của tài sản cố định là 2.026.875.000 đồng.

23. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại: USD	244.666,33	335.615,20
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng dự trữ quốc gia) - VNĐ	126.295.362.625	91.335.376.248

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
a) **Doanh thu**		
- Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	868.884.725.413	790.141.033.913
Cộng	**868.884.725.413**	**790.141.033.913**
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	1.142.730.838
Cộng doanh thu thuần	**868.884.725.413**	**788.998.303.075**

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	523.288.900.961	462.296.186.418
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (hoàn nhập)	4.821.896.045	5.164.734.534
Cộng	**528.110.797.006**	**467.460.920.952**

3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi ngân hàng		8.073.495.717	7.229.710.193
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá thực hiện		12.513.277	391.460.967
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		159.985.572	-
- Cổ tức được chia từ khoản đầu tư	(*)	80.000.134.500	-
Cộng		**88.246.129.066**	**7.621.171.160**

Ghi chú: (*) Đây là khoản cổ tức nhận được theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Khang. Cổ tức nhận được theo hình thức đầu tư cổ phần ưu đãi cổ tức.

4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.134.940.129	21.185.377
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	532.061.257
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	983.568.745	47.402.180
Cộng	**2.118.508.874**	**600.648.814**

5. Chi phí bán hàng	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nhân viên	6.504.416.943	6.452.861.750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.789.206.824	2.641.262.112
- Hoa hồng bán hàng, khuyến mãi	126.763.943.432	120.090.274.811
- Bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.988.267.503	39.455.968.767
- Chi phí vận chuyển	8.540.468.594	6.122.366.674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.169.467.387	5.882.287.013
- Chi phí bằng tiền khác	18.828.515.545	4.290.926.008
Cộng	**189.584.286.228**	**184.935.947.135**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nhân viên quản lý	41.523.508.367	33.001.705.828
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	11.227.401.699	10.150.949.427
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.157.651.055	5.002.787.083
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(3.202.829.152)	6.335.424.971
- Tiền thuê đất, thuế phí và lệ phí	790.100.575	1.146.479.525
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.274.530.326	8.874.657.117
- Chi phí bằng tiền khác	6.134.554.760	5.174.108.136
Cộng	**73.904.917.630**	**69.686.112.087**

7. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	929.090.910	597.272.728
- Tiền thu từ hỗ trợ chi phí di dời văn phòng	-	20.000.000.000
- Tiền thu từ cho thuê kho	280.461.480	-
- Thu nhập khác	13.636.365	-
Cộng	**1.223.188.755**	**20.597.272.728**

8. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền phạt vi phạm hành chính	2.022.620.060	1.360.842.974
- Thuế truy thu theo Quyết định của thuế	7.414.122.217	4.794.206.028
- Thuế GTGT không được khấu trừ	852.893.814	-
- Chi phí khác	89.679.500	3.557.500
Cộng	**10.379.315.591**	**6.158.606.502**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	154.256.217.905	88.374.511.473
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.800.534.426	10.476.006.502
Thu nhập chịu thuế ước tính	**165.056.752.331**	**98.850.517.975**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính năm nay	**33.011.350.466**	**19.770.103.595**
Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm trước điều chỉnh	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**33.011.350.466**	**19.770.103.595**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	121.244.867.439	68.604.407.878
Lợi nhuận dùng trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(18.186.730.116)	(6.860.440.788)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	103.058.137.323	61.743.967.090
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.959.500	15.965.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.457**	**3.867**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty ước tính số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kinh doanh của năm 2018. Sau khi đại hội đồng cổ đông quyết định, khi lập báo cáo tài chính năm sau sẽ thực hiện hồi tố (nếu có) theo đúng với quy định tại thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn kế toán "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" .

- Số trích lập quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Số trích lập quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018 được tạm trích trước khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	363.046.514.096	311.321.343.562
- Chi phí nhân công	94.884.757.029	81.255.070.225
- Chi phí khấu hao	42.369.733.256	24.532.239.445
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.513.407.126	35.519.342.105
- Chi phí khác	156.362.441.594	176.821.802.693
Cộng	**716.176.853.101**	**629.449.798.030**

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư và TM An Khang	Đầu tư dài hạn
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

b/ Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Đầu tư và TM An Khang	Nhận cổ tức	80.000.134:500
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	4.840.972.000

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai, doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Không có bất kỳ yếu tố nào làm ảnh hưởng tới tính hoạt động liên tục của đơn vị cần phải giải thích.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh: bộ phận kinh doanh dược, bộ phận kinh doanh vắc-xin tự sản xuất, bộ phận kinh doanh vắc-xin nhập khẩu. Thông tin về báo cáo bộ phận năm 2018 như sau:

a. Báo cáo bộ phận năm 2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh dược	Kinh doanh vắc-xin sản xuất	Kinh doanh vắc-xin nhập khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	106.003.473.758	225.978.955.473	536.902.296.182	**868.884.725.413**
2. Giá vốn hàng bán	101.213.370.909	95.453.231.127	331.444.194.970	**528.110.797.006**
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**4.790.102.849**	**130.525.724.346**	**205.458.101.212**	**340.773.928.407**
- Tài sản bộ phận				-
- Tài sản không phân bổ				**1.065.301.888.106**
Tổng tài sản				**1.065.301.888.106**
- Nợ phải trả bộ phận		-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ				**745.505.150.876**
Tổng nợ phải trả				**745.505.150.876**

b. Báo cáo bộ phận năm 2017

Chỉ tiêu	Kinh doanh dược	Kinh doanh vắc-xin sản xuất	Kinh doanh vắc-xin nhập khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	80.892.455.832	249.731.712.742	458.374.134.501	**788.998.303.075**
2. Giá vốn hàng bán	59.364.272.221	104.544.967.303	303.551.681.428	**467.460.920.952**
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**21.528.183.611**	**145.186.745.439**	**154.822.453.073**	**321.537.382.123**
- Tài sản bộ phận				-
- Tài sản không phân bổ				**1.039.082.372.670**
Tổng tài sản				**1.039.082.372.670**
- Nợ phải trả bộ phận				-
- Nợ phải trả không phân bổ				**757.996.937.700**
Tổng nợ phải trả				**757.996.937.700**

5. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Đỗ Thị Hải Thanh	**Nguyễn Thị Kim Lan**	**Phạm Quang Thái**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 06 tháng 3 năm 2019